

**Phụ lục số 16: Thông báo về giá trị tài sản ròng quỹ đóng**  
**Appendix No.16: Net Asset Value Report for Closed-end Fund**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 224/2012/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ đóng, quỹ thành viên)

(Issued with Circular No. 224/2012/TT-BTC of December 26th, 2012 from the Ministry of Finance's guidance on the establishment and management of closed-end fund, private fund)

**Giá trị tài sản ròng quỹ**  
**Net Asset Value of the Fund**

(tuần từ ngày 17/02/2017 đến 23/02/2017)

(Reporting period: from February 17th, 2017 to February 23rd, 2017)

- |   |  |
|---|--|
| 1. Tên công ty quản lý quỹ:<br>Fund Management Company:       | Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Thiên Việt<br>Thien Viet Asset Management JSC  |
| 2. Tên ngân hàng giám sát:<br>Custodian and Supervisory Bank: | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Hà Thành<br>Bank for Investment and Development of Vietnam JSC, Hathanh Branch |
| 3. Tên quỹ:<br>Name of the fund:                              | Quỹ Đầu Tư Tăng Trưởng TVAM<br>TVAM Growth Fund (TVGF)   |
| 4. Ngày lập báo cáo:<br>Reporting date:                       | 24/02/2017<br>February 24th, 2017  |

Đơn vị tính/Unit: VND/%

| STT No. | CHỈ TIÊU<br>DESCRIPTION  | KỲ BÁO CÁO<br>REPORTING PERIOD<br>(23/02/17) | KỲ TRƯỚC<br>PREVIOUS PERIOD<br>(16/02/17) |
|---------|--|--|---|
| A       | Giá trị tài sản ròng<br>Net asset value (NAV)  |  |   |
| A.1     | Giá trị tài sản ròng đầu kỳ<br>Net asset value (NAV) at the beginning of period<br>của quỹ/the fund  | 164,160,931,376                              | 160,483,465,119                           |
|         | của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate   | 10,944                                       | 10,699                                    |
| A.2     | Giá trị tài sản ròng cuối kỳ<br>Net asset value (NAV) at the ending of period<br>của quỹ /the fund   | 169,744,770,905                              | 164,160,931,376                           |
|         | của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate   | 11,316                                       | 10,944                                    |
| A.3     | Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ trong kỳ, trong đó<br>Change in NAV per certificate during the period, in which                                 | 372  | 245                                       |
|         | Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ/<br>Change due to the fund's investment activities   | 372  | 245                                       |
|         | Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ/<br>Change due to the fund's income distribution for investors                               |  |   |
| A.4     | Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất<br>Highest/Lowest NAV within the nearest 52 weeks  |  |   |
|         | Giá trị cao nhất (VND)/ Highest value (VND)  | 169,744,770,905                              | 164,160,931,376                           |
|         | Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest value (VND)  | 148,045,799,721                              | 148,045,799,721                           |
| B       | Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ<br>Market value per certificate (closing price of the reporting day) |  |   |
| B.1     | Giá trị đầu kỳ<br>Beginning value  | 10,700                                       | 10,700                                    |
| B.2     | Giá trị cuối kỳ<br>Ending value  | 10,900                                       | 10,700                                    |
| B.3     | Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước<br>Change in market value, compared with the previous period  |  |   |
| B.4     | Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/Difference between the unit's market price and its NAV           |  |   |
|         | Chênh lệch tuyệt đối (VND)/Absolute difference (VND)*  | -416   | -244                                      |
|         | Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/<br>Relative difference (level of discount (-)/surplus (+))**  | -3.68%                                       | -2.23%                                    |
| B5      | Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất<br>Highest/ Lowest market value within the nearest 52 weeks  |  |   |
|         | Giá trị cao nhất (VND)/Highest value (VND)   | 10,900                                       | 10,700                                    |
|         | Giá trị thấp nhất (VND)/Lowest value (VND)   | 10,100                                       | 10,100                                    |

Lưu ý: \* Được xác định bằng chênh lệch (Giá thị trường – NAV cùng thời điểm)/Defined by the differences (market price - NAV at the same period);

Notes: \*\* Được xác định bằng tỷ số (Giá thị trường – NAV)/NAV/Defined by the ratio (market value - NAV)/NAV

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
 Authorised Representative of Supervisory bank



Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý quỹ  
 Authorised Representative of Fund management

